

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN**

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Quách Hữu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2021)
Ông Nguyễn Mạnh Hiếu	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2021)

##### Ban Giám đốc

Ông Quách Hữu Thuận	Giám đốc
Ông Trương Ngọc Minh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Trúc	Phó Giám đốc

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Phan Văn Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Quốc Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2021)
Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2021)
Bà Cao Thị Khuyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2021)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN**

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Quách Hữu Thuận**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Số: 0683 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 02 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Trần Huy Công**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
0891-2018-001-1

**Bùi Thị Mai Hương**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số  
3829-2021-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 03 tháng 3 năm 2022*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

011  
CÔN  
TP  
ELI  
VIỆT  
Đ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>613.935.492.384</b>	<b>486.542.081.014</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>65.100.670.979</b>	<b>108.272.004.768</b>
1. Tiền	111		31.186.426.778	105.703.114.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.914.244.201	2.568.890.471
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.806.007.552</b>	<b>68.134.556.746</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.260.727.322	66.469.113.014
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	49.015.642.110	8.787.123.310
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.472.005.738	4.790.564.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.942.367.618)	(11.912.243.869)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>375.718.881.450</b>	<b>309.214.567.042</b>
1. Hàng tồn kho	141		385.660.143.433	311.795.179.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.941.261.983)	(2.580.612.544)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.309.932.403</b>	<b>920.952.458</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.562.677.178	539.778.289
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.735.494.164	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.761.061	381.174.169

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.047.937.554.218</b>	<b>474.381.373.935</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.216.900.000</b>	<b>2.722.300.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.216.900.000	2.722.300.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>388.868.007.738</b>	<b>458.202.538.444</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	297.497.513.641	354.895.719.097
- Nguyên giá	222		892.220.836.995	889.504.877.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(594.723.323.354)	(534.609.158.414)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	79.869.676.638	91.241.547.124
- Nguyên giá	225		130.026.429.503	127.768.062.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.156.752.865)	(36.526.515.804)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11.500.817.459	12.065.272.223
- Nguyên giá	228		21.212.808.640	21.212.808.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.711.991.181)	(9.147.536.417)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>644.300.426.930</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	644.300.426.930	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	15	<b>12.367.057.841</b>	<b>13.300.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(932.942.159)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.185.161.709</b>	<b>156.535.491</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.185.161.709	156.535.491
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.661.873.046.602</b>	<b>960.923.454.949</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.046.951.961.622</b>	<b>652.355.597.972</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>643.097.599.170</b>	<b>527.627.332.925</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	178.786.352.325	105.167.803.006
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.015.559.529	9.180.594.755
3. Phải trả người lao động	314		21.951.976.323	20.092.870.768
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.611.849.314	3.319.994.088
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	728.439.009	728.439.621
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.905.510.617	5.008.931.842
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	414.235.168.390	376.187.109.553
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.862.743.663	7.941.589.292
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>403.854.362.452</b>	<b>124.728.265.047</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	1.821.100.758	2.549.540.068
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	251.000.000	251.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	401.782.261.694	121.927.724.979
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>614.921.084.980</b>	<b>308.567.856.977</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>614.921.084.980</b>	<b>308.567.856.977</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	195.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	195.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.361.823.052)	(138.434.802)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.360.000)	(3.360.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.119.573.409	54.295.254.108
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.166.694.623	59.414.397.671
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46.166.694.623	59.414.397.671
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.661.873.046.602</b>	<b>960.923.454.949</b>

  
Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

  
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

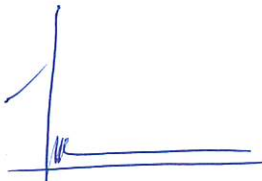


Ngày 03 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.257.920.546.021	1.291.993.177.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.118.610.363	537.827.245
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.256.801.935.658	1.291.455.350.608
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.118.642.411.764	1.131.625.638.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.159.523.894	159.829.711.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.815.065.241	758.020.722
7. Chi phí tài chính	22	29	38.456.457.621	49.549.402.790
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.794.637.640	48.286.195.459
8. Chi phí bán hàng	25	30	32.589.560.955	30.805.601.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.656.873.307	18.795.533.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26))	30		56.271.697.252	61.437.194.398
11. Thu nhập khác	31		267.207.426	589.265.156
12. Chi phí khác	32		4.245.079	7.007.214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		262.962.347	582.257.942
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.534.659.599	62.019.452.340
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10.367.964.976	2.605.054.669
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		46.166.694.623	59.414.397.671
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.577	2.725

  
Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

  
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc



Ngày 03 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>56.534.659.599</b>	<b>62.019.452.340</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	75.150.776.977	75.404.923.047
Các khoản dự phòng	03	8.323.715.347	(827.289.297)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(351.500.569)	(27.720.874)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.154.884.954)	(611.384.685)
Chi phí lãi vay	06	36.794.637.640	48.286.195.459
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>174.297.404.040</b>	<b>184.244.175.990</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	(34.918.244.509)	(10.758.942.536)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(73.864.963.847)	12.042.561.679
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	116.703.463.851	(49.198.359.163)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(4.051.525.107)	1.216.165.634
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.151.604.446)	(48.368.693.991)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.157.920.438)	(7.019.511.793)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000.000	350.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.664.923.999)	(1.159.260.086)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>127.491.685.545</b>	<b>81.348.135.734</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(757.412.494.039)	(3.850.946.196)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	119.181.818	6.410.291.300
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.035.703.136	265.763.086
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(755.257.609.085)</b>	<b>2.825.108.190</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	301.776.611.750	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.490.045.744.981	1.050.182.182.035
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.150.051.243.429)	(1.033.653.627.516)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(22.091.906.000)	(21.280.270.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.100.000.000)	(39.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>584.579.207.302</b>	<b>(43.751.715.481)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(43.186.716.238)</b>	<b>40.421.528.443</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>108.272.004.768</b>	<b>67.839.599.098</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.382.449	10.877.227
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>65.100.670.979</b>	<b>108.272.004.768</b>

  
Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



  
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 695 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 688 người).

#### **Hoạt động chính**

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động bán các sản phẩm gạch ốp lát tại các nhà máy của Công ty có sự ảnh hưởng. Hoạt động sản xuất tại các nhà máy cũng bị gián đoạn trong một số thời điểm do thực hiện lệnh giãn cách xã hội và thực hiện công việc sửa chữa nhà xưởng, bảo dưỡng máy móc thiết bị. Công ty đã phối hợp với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera áp dụng nhiều biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ như: thực hiện giảm giá bán đối với một số sản phẩm, đầu tư mở rộng hệ thống showroom, v.v. đồng thời nỗ lực đàm phán với các nhà cung cấp trong việc giảm giá một số loại nguyên vật liệu đầu vào. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động Kinh doanh chính</b>
Nhà máy Viglacera Thái Bình	Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát
Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<b>Số năm</b>
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất	49
Phần mềm máy tính	05

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê showroom, mặt bằng và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	193.699.000	235.930.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.992.727.778	105.467.184.297
Các khoản tương đương tiền (i)	33.914.244.201	2.568.890.471
	<b><u>65.100.670.979</u></b>	<b><u>108.272.004.768</u></b>

(i) Số dư cuối năm phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 4,3%/năm và tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3,3%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	42.164.599.028	46.336.933.375
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.481.074.889	8.406.789.939
Các khách hàng khác	12.615.053.405	11.725.389.700
	<b><u>58.260.727.322</u></b>	<b><u>66.469.113.014</u></b>

**Trong đó:**

<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b><u>45.645.673.917</u></b>	<b><u>54.743.723.314</u></b>
---	------------------------------	------------------------------

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Sacmi (Singapore)	28.726.058.692	248.946.423
Công ty TNHH Billion Vast Industrial	8.682.483.500	-
Sacmi Imola S.C	4.097.184.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	687.864.837	2.497.777.616
Spares & Service SRL	254.865.675	1.142.838.801
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại An Khánh	-	1.495.000.000
Các nhà cung cấp khác	6.567.185.406	3.402.560.470
	<b>49.015.642.110</b>	<b>8.787.123.310</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>2.484.755.944</b>	<b>-</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	2.602.403.643	4.364.192.779
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii)	1.576.400.000	-
Phải thu tạm ứng	12.475.070	3.267.440
Phải thu khác	2.280.727.025	423.104.072
	<b>6.472.005.738</b>	<b>4.790.564.291</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii)	1.216.900.000	2.722.300.000
	<b>1.216.900.000</b>	<b>2.722.300.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khác với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>150.977.500</b>	<b>-</b>

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuế tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuế tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Long Định	1.139.212.339	1.139.212.339	1.139.212.339	1.139.212.339
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158	1.579.191.158
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	1.133.430.600	1.133.430.600	1.133.430.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội	1.244.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487	1.244.495.487
Các đối tượng khác	6.846.038.034	6.846.038.034	6.815.914.285	6.815.914.285
	<b>11.942.367.618</b>	<b>11.942.367.618</b>	<b>11.912.243.869</b>	<b>11.912.243.869</b>

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi được xác định.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.389.189.907	-	279.963.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.278.469.917	-	43.617.953.107	-
Công cụ, dụng cụ	52.253.636.095	(96.113.715)	16.014.193.597	(212.572.172)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.063.671.922	-	8.899.180.156	-
Thành phẩm	240.675.175.592	(9.845.148.268)	242.983.888.924	(2.368.040.372)
	<b>385.660.143.433</b>	<b>(9.941.261.983)</b>	<b>311.795.179.586</b>	<b>(2.580.612.544)</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 7.477.107.896 VND và hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 116.458.457 VND.

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.026.523.969	-
Chi phí thuê Showroom, mặt bằng	1.536.153.209	539.778.289
	<b>3.562.677.178</b>	<b>539.778.289</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.084.411.709	128.335.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.750.000	28.200.000
	<b>1.185.161.709</b>	<b>156.535.491</b>

11. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	232.337.532.181	643.908.661.131	9.617.799.331	1.769.464.198	1.871.420.670	889.504.877.511
Tăng trong năm	-	2.139.684.091	-	-	-	2.139.684.091
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.418.195.605	-	-	1.418.195.605
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(737.513.212)	(104.407.000)	-	(841.920.212)
Phân loại lại	-	6.073.100	(6.073.100)	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>232.337.532.181</b>	<b>646.054.418.322</b>	<b>10.292.408.624</b>	<b>1.665.057.198</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>892.220.836.995</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	100.404.712.049	421.982.366.523	8.671.504.053	1.679.155.119	1.871.420.670	534.609.158.414
Khấu hao trong năm	11.434.096.282	47.894.372.743	632.169.580	33.654.552	-	59.994.293.157
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	961.791.995	-	-	961.791.995
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(737.513.212)	(104.407.000)	-	(841.920.212)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>111.838.808.331</b>	<b>469.876.739.266</b>	<b>9.527.952.416</b>	<b>1.608.402.671</b>	<b>1.871.420.670</b>	<b>594.723.323.354</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	131.932.820.132	221.926.294.608	946.295.278	90.309.079	-	354.895.719.097
Tại ngày cuối năm	120.498.723.850	176.177.679.056	764.456.208	56.654.527	-	297.497.513.641

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 295.897.716.231 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 293.785.362.861 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 168.539.416.155 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 160.625.689.531 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	125.465.878.232	2.302.184.696	127.768.062.928
Tăng trong năm	-	3.676.562.180	3.676.562.180
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1.418.195.605)	(1.418.195.605)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.465.878.232</b>	<b>4.560.551.271</b>	<b>130.026.429.503</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	35.273.799.765	1.252.716.039	36.526.515.804
Trích khấu hao	14.293.144.389	298.884.667	14.592.029.056
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(961.791.995)	(961.791.995)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>49.566.944.154</b>	<b>589.808.711</b>	<b>50.156.752.865</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	90.192.078.467	1.049.468.657	91.241.547.124
Tại ngày cuối năm	75.898.934.078	3.970.742.560	79.869.676.638

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
Số dư cuối năm	19.973.839.140	1.238.969.500	21.212.808.640
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	8.261.424.082	886.112.335	9.147.536.417
Khấu hao trong năm	407.629.368	156.825.396	564.454.764
Số dư cuối năm	8.669.053.450	1.042.937.731	9.711.991.181
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	11.712.415.058	352.857.165	12.065.272.223
Tại ngày cuối năm	11.304.785.690	196.031.769	11.500.817.459

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.304.785.690 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.712.415.058 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 422.842.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 422.842.500 VND).



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nhà máy gạch Viglacera Eurotile (i)	644.300.426.930	-
	<b>644.300.426.930</b>	<b>-</b>

(i) Trong năm, Công ty tiến hành mua và cải tạo Nhà máy Gạch men Bạch Mã để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 9,0 triệu m<sup>2</sup>/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Chi phí lãi vay đã vốn hóa vào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2021 là 12.945.145.644 VND (năm 2020: 0 VND).

Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 22).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác.</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>(932.942.159)</b>	<b>1.300.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	(932.942.159)	1.300.000.000	-
	<b>13.300.000.000</b>	<b>(932.942.159)</b>	<b>13.300.000.000</b>	<b>-</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

Trong năm, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4,57%	4,57%	Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera trong năm: Xem Thuyết minh số 34.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã	50.315.230.694	50.315.230.694	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tohoku	9.795.015.726	9.795.015.726	8.262.623.026	8.262.623.026
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	8.209.689.266	8.209.689.266	6.861.888.796	6.861.888.796
Công ty TNHH - AHA Việt Nam	6.574.299.140	6.574.299.140	974.455.272	974.455.272
Siam Frit Co, Ltd	6.016.644.000	6.016.644.000	3.367.914.000	3.367.914.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	4.187.039.639	4.187.039.639	3.010.078.994	3.010.078.994
Công ty TNHH Torrecid Việt Nam	3.386.611.275	3.386.611.275	5.363.046.357	5.363.046.357
Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	2.131.539.625	2.131.539.625	7.223.836.700	7.223.836.700
Các nhà cung cấp khác	88.170.282.960	88.170.282.960	70.103.959.861	70.103.959.861
	<b>178.786.352.325</b>	<b>178.786.352.325</b>	<b>105.167.803.006</b>	<b>105.167.803.006</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b>	<b>1.264.116.893</b>	<b>1.264.116.893</b>	<b>2.224.492.934</b>	<b>2.224.492.934</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	381.174.169	1.930.797.435	1.561.384.327	11.761.061
	<b>381.174.169</b>	<b>1.930.797.435</b>	<b>1.561.384.327</b>	<b>11.761.061</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.574.280.364	41.656.160.650	44.031.240.414	4.199.200.600
Thuế xuất, nhập khẩu	-	921.395.993	921.395.993	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.467.724.238	10.367.964.976	9.157.920.438	3.677.768.776
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	311.564.719	311.564.719	-
Các loại thuế khác	47.086	5.000.000	5.000.000	47.086
Phí và lệ phí phải nộp nhà nước	138.543.067	4.394.990	4.394.990	138.543.067
	<b>9.180.594.755</b>	<b>53.266.481.328</b>	<b>54.431.516.554</b>	<b>8.015.559.529</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	1.553.998.525	1.910.965.331
Trích trước chi phí tiền điện	835.099.980	1.026.886.080
Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn	167.466.809	149.642.677
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	-	232.500.000
Các khoản trích trước khác	55.284.000	-
	<b>2.611.849.314</b>	<b>3.319.994.088</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Chi phí phải trả với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>167.466.809</b>	<b>149.642.677</b>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên	3.974.475.227	2.197.166.623
Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên	869.323.630	869.323.630
Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức	609.918.920	609.918.920
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	207.000.000	258.500.000
Kinh phí công đoàn	6.700.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	185.099.648
Phải trả khác	1.238.092.840	888.923.021
	<b>6.905.510.617</b>	<b>5.008.931.842</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	251.000.000	251.000.000
	<b>251.000.000</b>	<b>251.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>286.080.397.557</b>	<b>286.080.397.557</b>	<b>1.023.797.181.210</b>	<b>1.070.807.931.951</b>	<b>239.069.646.816</b>	<b>239.069.646.816</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (i)	29.149.677.985	29.149.677.985	108.792.964.400	84.383.973.376	53.558.669.009	53.558.669.009
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (ii)	218.157.363.034	218.157.363.034	712.733.843.927	779.806.330.222	151.084.876.739	151.084.876.739
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (iii)	38.773.356.538	38.773.356.538	202.270.372.883	206.617.628.353	34.426.101.068	34.426.101.068
<b>b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>90.106.711.996</b>	<b>90.106.711.996</b>	<b>175.150.715.574</b>	<b>90.091.905.996</b>	<b>175.165.521.574</b>	<b>175.165.521.574</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	92.208.900.000	-	92.208.900.000	92.208.900.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	28.000.000.000	28.000.000.000	26.343.650.258	28.000.000.000	26.343.650.258	26.343.650.258
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	39.999.999.996	39.999.999.996	39.999.999.996	39.999.999.996	39.999.999.996	39.999.999.996
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22.106.712.000	22.106.712.000	16.598.165.320	22.091.906.000	16.612.971.320	16.612.971.320
	<b>376.187.109.553</b>	<b>376.187.109.553</b>	<b>1.198.947.896.784</b>	<b>1.160.899.837.947</b>	<b>414.235.168.390</b>	<b>414.235.168.390</b>

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 01/2020/175280/HĐTD với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ố lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2020/HĐCVHM/NHCT285-VIT với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ố lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với lãi suất là 8%/năm.

- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 35BNH/2021/HĐTĐ với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động bằng việc thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; đây chuyên máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ.

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>a. Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>163.052.347.544</b>	<b>163.052.347.544</b>	<b>463.158.429.771</b>	<b>79.243.311.478</b>	<b>546.967.465.837</b>	<b>546.967.465.837</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	-	-	461.044.500.000	-	461.044.500.000	461.044.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (ii)	54.343.650.258	54.343.650.258	-	28.000.000.000	26.343.650.258	26.343.650.258
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (iii)	90.000.000.005	90.000.000.005	-	39.999.999.996	50.000.000.009	50.000.000.009
Vay dài hạn cá nhân (iv)	18.708.697.281	18.708.697.281	2.113.929.771	11.243.311.482	9.579.315.570	9.579.315.570
<b>b. Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>48.982.089.431</b>	<b>48.982.089.431</b>	<b>3.090.134.000</b>	<b>22.091.906.000</b>	<b>29.980.317.431</b>	<b>29.980.317.431</b>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV -Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (v)	48.982.089.431	48.982.089.431	3.090.134.000	22.091.906.000	29.980.317.431	29.980.317.431
	<b>212.034.436.975</b>	<b>212.034.436.975</b>	<b>466.248.563.771</b>	<b>101.335.217.478</b>	<b>576.947.783.268</b>	<b>576.947.783.268</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (chi tiết xem tại Thuyết minh số 20)	90.106.711.996	90.106.711.996			175.165.521.574	175.165.521.574
- Số phải trả sau 12 tháng	121.927.724.979	121.927.724.979			401.782.261.694	401.782.261.694

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTĐĐA/NHCT285-VIT.DATB với kỳ hạn vay là 84 tháng cho mục đích bổ sung vốn đầu tư Nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn 2 bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 đây chuyên sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công suất 1 triệu m2/năm với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ.

- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ Dự án - Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m<sup>2</sup>/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 27/2019/HĐCV với kỳ hạn vay là 42 tháng cho mục đích Bổ đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức bằng công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ.
- (iv) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ bên liên quan của ông Đình Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 34).
- (v) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là chính tài sản thuê; lãi suất thả nổi.

**Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	175.165.521.574	90.106.711.996
Trong năm thứ hai	119.651.413.170	104.915.060.470
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	282.130.848.524	17.012.664.509
	<b>576.947.783.268</b>	<b>212.034.436.975</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	175.165.521.574	90.106.711.996
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>401.782.261.694</b>	<b>121.927.724.979</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau	Tổng Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần		phát triển	thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	32.646.626.962	68.165.068.007	295.669.900.167
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	59.414.397.671	59.414.397.671
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.000.000.000)	(39.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	21.648.627.146	(21.648.627.146)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.874.210.471)	(3.874.210.471)
Thưởng HĐQT, Ban điều hành	-	-	-	-	(3.438.230.390)	(3.438.230.390)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>(138.434.802)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>54.295.254.108</b>	<b>59.414.397.671</b>	<b>308.567.856.977</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	195.000.000.000	(138.434.802)	(3.360.000)	54.295.254.108	59.414.397.671	308.567.856.977
Tăng vốn trong năm (i)	305.000.000.000	(3.223.388.250)	-	-	-	301.776.611.750
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	46.166.694.623	46.166.694.623
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(35.100.000.000)	(35.100.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	-	17.824.319.301	(17.824.319.301)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(6.286.078.370)	(6.286.078.370)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(204.000.000)	(204.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>(3.361.823.052)</b>	<b>(3.360.000)</b>	<b>72.119.573.409</b>	<b>46.166.694.623</b>	<b>614.921.084.980</b>

(i) Theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 02 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 của Công ty đã thông qua phương án chào bán thêm 30.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo hình thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ 10:15,64.

(ii) Trong năm, Công ty chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 18% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/VIT-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2021.

(iii) Trong năm, Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10,58%; trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 30% và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/VIT-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2021.

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	19.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000.000</i>	<i>19.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	336	336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>336</i>	<i>336</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.999.664	19.499.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>49.999.664</i>	<i>19.499.664</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy phép kinh doanh số 210300297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	255.000.000.000	51,00%	99.450.000.000	51,00%
Cổ đông khác	245.000.000.000	49,00%	95.550.000.000	49,00%
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>195.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Tình hình sử dụng vốn thu được trong năm**

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, ĐHĐCĐ Công ty đã thông qua Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ, trong đó đã thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán là để bổ sung vốn thực hiện Dự án đầu tư "Mua và cải tạo Nhà máy Gạch men Bạch Mã - đổi tên thành Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile, công suất 9,0 triệu m<sup>2</sup>/năm".

Từ ngày 14 tháng 7 năm 2021 (ngày đầu tiên được giải ngân) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguồn vốn huy động đã được giải ngân thực tế như sau:

Nội dung	Số tiền đã giải ngân (VND)
Mua Nhà máy Gạch men Bạch Mã	232.255.500.000
Mua bổ sung máy móc, dây chuyền thiết bị sản xuất sản phẩm tấm lớn cho Nhà máy gạch men Bạch Mã	13.006.125.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>245.261.625.900</b>

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty có ký các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m<sup>2</sup>;



- Khu công nghiệp Tiền Hải, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m<sup>2</sup>;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m<sup>2</sup>.
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

**Ngoại tệ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	2.492	1.056
EUR	4.886	4.886
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Đại lý Nguyễn Thị Hiếu	59.161.957	59.161.957

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.256.228.706.357	1.289.667.851.094
Doanh thu khác	1.691.839.664	2.325.326.759
	<b>1.257.920.546.021</b>	<b>1.291.993.177.853</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	1.118.610.363	537.827.245
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.256.801.935.658</b>	<b>1.291.455.350.608</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>1.232.709.317.942</b>	<b>1.291.416.971.250</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	1.109.770.746.675	1.129.847.203.984
Giá vốn bán khác	1.511.015.650	2.658.669.057
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.360.649.439	(880.234.297)
	<b>1.118.642.411.764</b>	<b>1.131.625.638.744</b>



26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	845.322.124.897	867.529.519.329
Chi phí nhân công	126.198.245.994	129.834.496.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.150.776.977	75.404.923.047
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	49.301.228.058	50.304.424.238
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	7.390.773.188	(880.234.297)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.355.205.021	29.029.856.572
Thuế, phí và lệ phí	26.746.635	24.045.687
Chi phí khác	38.727.963.612	38.146.856.056
	<b>1.165.473.064.382</b>	<b>1.189.393.887.136</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.035.703.136	174.763.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	91.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.427.861.536	464.536.762
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	351.500.569	27.720.874
	<b>3.815.065.241</b>	<b>758.020.722</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	36.794.637.640	48.286.195.459
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	932.942.159	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	728.877.822	1.255.507.331
Chi phí tài chính khác	-	7.700.000
	<b>38.456.457.621</b>	<b>49.549.402.790</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.665.233.677	3.238.483.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.967.485.686	19.632.946.764
Chi phí khác	9.956.841.592	7.934.170.771
	<b>32.589.560.955</b>	<b>30.805.601.527</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.781.579.612	7.679.111.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.387.719.335	7.825.104.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.715.281	296.174.492
Chi phí đồ dùng văn phòng	464.742.221	363.049.356
Chi phí dự phòng	30.123.749	52.945.000
Thuế, phí và lệ phí	26.746.635	24.045.687
Chi phí khác	2.384.246.474	2.555.103.143
	<b>14.656.873.307</b>	<b>18.795.533.871</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.367.964.976	10.910.091.964
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	-	(8.305.037.295)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.367.964.976</b>	<b>2.605.054.669</b>

(\*) Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước phản ánh số tiền thuế đã nộp được bù trừ do số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 mà Công ty đã nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 132/2020 ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>56.534.659.599</b>	<b>62.019.452.340</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	208.244.990	210.043.037
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(91.000.000)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	56.742.904.589	62.138.495.377
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	48.215.809.440	54.550.459.821
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17% và miễn thuế (i)</i>	8.527.095.149	7.588.035.556
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>10.367.964.976</b>	<b>2.605.054.669</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2021 là năm thứ ba Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi với mức thuế suất 17% và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>46.166.694.623</b>	<b>59.414.397.671</b>
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(6.286.078.370)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>46.166.694.623</b>	<b>53.128.319.301</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	29.276.376	19.499.664
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.577</b>	<b>2.725</b>



- (\*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020, được ước tính dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (xem Thuyết minh số 23) để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được trình bày trên báo cáo năm trước là 3.047 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

#### Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera  
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera  
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP  
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP  
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội  
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP  
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP  
Trường Cao đẳng Viglacera  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera  
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera  
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận  
Các thành viên Ban Giám đốc  
Và các công ty khác

#### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
Công ty liên kết  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng chủ sở hữu  
Thành viên quản lý chủ  
Cùng Công ty mẹ/  
chủ sở hữu

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.232.709.317.942</b>	<b>1.291.416.971.250</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.230.185.530.294	1.257.591.113.005
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.156.783.692	33.570.214.858
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận	230.965.290	-
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	124.102.773	-
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	11.935.893	19.101.735
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	230.284.796
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	6.256.856
<b>Giá trị mua hàng và dịch vụ</b>	<b>55.405.079.842</b>	<b>53.761.511.344</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	52.647.444.603	50.759.180.940
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	319.743.761	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.606.397.728	1.517.160.813
Trường Cao đẳng Viglacera	725.000.000	796.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	58.058.000	68.928.000
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	-	285.369.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	-	270.909.091
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	48.435.750	63.963.500
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>-</b>	<b>91.000.000</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	91.000.000
<b>Phí duy trì thương hiệu</b>	<b>-</b>	<b>5.143.672.000</b>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	5.143.672.000
<b>Nhận vốn góp</b>		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	155.550.000.000	-
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	17.901.000.000	19.890.000.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>45.645.673.917</b>	<b>54.743.723.314</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	42.164.599.028	46.336.933.375
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.481.074.889	8.406.789.939
<b>Phải thu khác</b>	<b>150.977.500</b>	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	150.977.500	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>2.484.755.944</b>	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.481.575.250	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.180.694	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>1.264.116.893</b>	<b>2.224.492.934</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	956.997.017	956.997.017
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	307.119.876	313.905.900
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	-	83.703.738
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	229.886.279
Trường Cao đẳng Viglacera	-	640.000.000
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>167.466.809</b>	<b>149.642.677</b>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	167.466.809	149.642.677
<b>Vay</b>		
Ông Đình Quang Huy	6.306.870.672	6.052.416.667

**Tổng thu nhập Ban Giám đốc và Thủ lao Hội đồng quản trị trong năm như sau:**


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Quách Hữu Thuận	916.000.000	716.181.300
Trương Ngọc Minh	720.000.000	534.143.800
Nguyễn Duy Trúc	761.666.667	581.718.600
Nguyễn Anh Tuấn	84.000.000	70.000.000
Đình Quang Huy	60.000.000	60.000.000
Mai Xuân Đức	18.333.333	-
Nguyễn Mạnh Hiếu	60.000.000	50.000.000
	<b>2.620.000.000</b>	<b>2.012.043.700</b>

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 476.758.163 VND, là số tiền mà Công ty chưa thanh toán cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm 44.757.222.054 VND là số tiền mà Công ty đã ứng trước cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phần tăng, giảm các khoản phải thu.

  
Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

  
Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2022

